

Nǐ kànguó zhège diànyǐng ma?

你看过这个电影吗?

Cậu đã từng xem phim đó chưa?

一、听力 Phần nghe 14-1

第一部分 Phần 1

第 1-5 题: 听句子, 判断对错

Câu hỏi 1-5: Cho biết các hình sau có mô tả đúng thông tin trong những câu bạn nghe hay không.

例如: Ví dụ:		Wǒmen jiā yǒu sān ge rén. 我们家有 三个人。 ✓ Nhà chúng tôi có ba người.
		Wǒ měi tiān zuò gōnggòngqìchē 我 每 天 坐 公共汽车 qù shàng bān. ✗ 去 上 班。 Hàng ngày tôi đi làm bằng xe buýt.
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

第二部分 Phần 2

第 6-10 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 6-10: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung từng mẫu đối thoại.

A



B



C



D



E



F



例如： 男：你 喜欢 什么 运动？
 Ví dụ: Cô thích môn thể thao nào?

Wǒ zuì xǐhuan tī zúqiú.
 女：我 最 喜欢 踢足球。
 Tôi thích đá bóng nhất.

D

6.

☐

7.

☐

8.

☐

9.

☐

10.

☐

第三部分 Phần 3

第 11-15 题：听对话，选择正确答案

Câu hỏi 11-15: Nghe các mẫu đối thoại và chọn câu trả lời đúng.

Xiǎo Wáng, zhèlǐ yǒu jǐ ge bēizi, nǎge shì nǐ de?

例如：男：小 王，这里有几个杯子，哪个是你的？

Ví dụ: *Bạn Vương, chỗ này có vài cái ly, cái nào là của bạn vậy?*

Zuǒbian nàge hóngsè de shì wǒ de.

女：左边 那个红色 的是我的。

Ly màu đỏ ở bên trái là của tôi.

Xiǎo Wáng de bēizi shì shénme yánsè de?

问：小 王 的杯子是 什么 颜色的？

Câu hỏi: *Ly của bạn Vương màu gì?*

hóngsè

A 红色 màu đỏ ✓

hēisè

B 黑色 màu đen

báisè

C 白色 màu trắng

11. A yí cì 一次

B liǎng cì 两次

C sān cì 三次

12. A dōngxī hǎo, piányi 东西 好, 便宜

B dōngxī bù hǎo, piányi 东西 不好, 便宜

C dōngxī hǎo, bù piányi 东西 好, 不便宜

13. A tài máng 太忙

B tài lèi 太累

C bù xǐhuan pǎo bù 不喜欢跑步

14. A qiántiān de 前天的

B jīntiān de 今天的

C zuótiān de 昨天的

15. A bù xiǎng ràng nǚ de mǎi 不想让女的买

B xiǎng ràng nǚ de mǎi 想让女的买

C liǎng bǎi duō kuài tài guì le 两百多块太贵了

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 16-20 题：看图片，选择与句子内容一致的图片

Câu hỏi 16-20: Chọn hình phù hợp với nội dung của câu.

A



B



C



D



E



F



Mỗi ge xīngqīliù, wǒ dōu qù dǎ lánqiú.

例如：每个星期六，我都去打篮球。

Ví dụ: Thứ bảy nào tôi cũng đi chơi bóng rổ.

D

Chángchéng hěn piàoliang, wǒ yǐjīng qùguo sān cì le.

16. 长城很漂亮，我已经去过三次了。

☐

Lái Zhōngguó yǐhòu, wǒ yǐjīng déguo liǎng cì bìng le.

17. 来中国以后，我已经得过两次病了。

☐

Suīrán shì qíngtiān, dànshì hěn lěng.

18. 虽然是晴天，但是很冷。

☐

Bú xià yǔ le, tiān qíng le.

19. 不下雨了，天晴了。

☐

Wǒmen yǐjīng xuéguo zhège Hànzì le.

20. 我们已经学过这个汉字了。

☐

第二部分 Phần 2

第 21–25 题：选择合适的词语填空

Câu hỏi 21-25: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

yǒu yìsi dànshì yìsi guò guì tīngshuō
A 有意思 B 但是 C 意思 D 过 E 贵 F 听说

Zhèr de yáng ròu hěn hǎo chī, dànshì yě hěn
例如：这儿的羊肉很好吃，但是也很（E）。

Ví dụ: Thịt cừu ở đây rất ngon nhưng cũng rất đắt.

Lǎoshī de huà shì shénme wǒ méi tīngdǒng.
21. 老师的话是什么（ ），我没听懂。

Wǒ zhè běn shū fēicháng hǎo kàn, dànshì wǒ hái méi kànguò.
22. 我（ ）这本书非常好看，但是我还没看过。

Nàge diànyǐng tài le, wǒ yǐjīng kànguò liǎng cì le.
23. 那个电影太（ ）了，我已经看过两次了。

Suīrán gōngzuò hěn máng, wǒ měi ge xīngqī dōu yào yùndòng.
24. 虽然工作很忙，（ ）我每个星期都要运动。

Wǒ yǐjīng qù Běijīng hǎo jǐ cì le, dànshì hái xiǎng zài qù wánwán.
25. 我已经去（ ）北京好几次了，但是还想再去玩儿玩儿。

第三部分 Phần 3

第 26-30 题：判断下列句子的意思是否正确

Câu hỏi 26-30: Dựa vào câu cho sẵn, hãy xác định xem câu bên dưới đúng hay sai.

Xiànzài shì shíyī diǎn sānshí fēn, tāmen yǐjīng yóu le èrshí fēnzhōng le.

例如：现在是 11 点 30 分，他们已经游了 20 分钟了。

Ví dụ: Bây giờ là 11 giờ 30 phút, họ đã bơi được 20 phút rồi.

Tāmen shíyī diǎn shí fēn kāishǐ yóuyóu.

* 他们 11 点 10 分开始游泳。 (√)

Họ bắt đầu bơi lúc 11 giờ 10 phút.

Wǒ huì tiàowǔ, dàn tiào de bù zěnmeyàng.

我会跳舞，但跳得不怎么样。

Tôi biết múa nhưng không giỏi lắm.

Wǒ tiào de fēicháng hǎo.

* 我跳得非常 好。 (×)

Tôi múa rất giỏi.

Zuótiān hé péngyoumen zài wàimian wánr le yí ge wǎnshang, hěn lèi, dànshì fēicháng gāoxìng.

26. 昨天和朋友们在外面玩儿了一个晚上，很累，但是非常高兴。

Zuótiān wánr de bù hǎo.

* 昨天玩儿得不好。 ()

Tā zuò de cài bǐ wǒ zuò de hǎochī, dànshì yīnwèi gōngzuò máng, tā hěn shǎo zuò.

27. 他做的菜比我做的好吃，但是因为工作忙，他很少做。

Tā bú huì zuò cài.

* 他不会做菜。 ()

Wǒ hé péngyoumen qùguo zhè jiā shāngdiàn, hái zài zhèr mǎiguò liǎng cì dōngxī.

28. 我和朋友们去过这家商店，还在这儿买过两次东西。

Zhège shāngdiàn tā qùguo liǎng cì.

* 这个商店他去过两次。 ()

Cóng xuéxiào dào jīchǎng, zuò chūzūchē yào yí ge xiǎoshí, wǒmen shí diǎn de fēijī, bā diǎn

29. 从学校到机场，坐出租车要一个小时，我们 10 点的飞机，8 点

cóng xuéxiào zǒu kěyǐ ma?

从学校走可以吗？

Tāmen yào zuò bā diǎn de fēijī.

* 他们要坐 8 点的飞机。 ()

Xiǎo Lǐ shuō zhège diànyǐng hěn yǒu yìsi, dànshì wǒ méi kànguo.

30. 小李说这个电影很有意思，但是我没看过。

Xiǎo Lǐ kànguo zhège diànyǐng.

* 小李看过这个电影。 ()

第四部分 Phần 4

第 31-35 题：选择合适的问答

Câu hỏi 31-35: Chọn câu hỏi hoặc câu trả lời phù hợp với câu cho sẵn.

Nǐ chūqu de shíhòu duō chuān xiē yīfu.

A 你出去的时候多穿些衣服。

Nǐ zài nàge shāngdiàn mǎiguò dōngxi méiyǒu?

B 你在那个商店买过东西没有？

Māma gàosu guo wǒ hěnduō cì, cháng shíjiān wánr diànnǎo hé shǒujī duì yǎnjīng bù hǎo.

C 妈妈告诉过我很多次，长时间玩儿电脑和手机对眼睛不好。

Méi xuéguo, tīngshuō hěn nán, dànshì hěn yǒu yìsi.

D 没学过，听说很难，但是很有意思。

Tā zài nǎr ne? Nǐ kànjiàn tā le ma?

E 他在哪儿呢？你看见他了吗？

Méi guānxi, xǐhuan jiù mǎi ba.

F 没关系，喜欢就买吧。

Tā hái zài jiàoshì lǐ xuéxí.

例如：他还在教室里学习。

Ví dụ: Anh ấy còn đang học trong lớp.

Nǐ xuéguo Hànyǔ ma?

31. 你学过汉语吗？

Jīntiān zhēn lěng, dì yī cì dào le língxià shí dù.

32. 今天真冷，第一次到了零下 10 度。

Suǒyǐ wǒ xiànzài hěn shǎo wánr diànnǎo hé shǒujī le.

33. 所以我现在很少玩儿电脑和手机了。

Wǒ hěn xǐhuan zhè jiàn yīfu, dànshì juéde yǒudiǎnr guì.

34. 我很喜欢这件衣服，但是觉得有点儿贵。

Dōngxi hái kěyǐ, érqǐè hěn piányi.

35. 东西还可以，而且很便宜。

E

☐☐☐☐☐

三、语音 Phần ngữ âm 14-2

第一部分 Phần 1

第1题：听录音，注意句末的升降调

Câu hỏi 1: Nghe bài ghi âm và chú ý ngữ điệu (lên giọng hoặc xuống giọng) ở cuối câu.

Jīntiān tiānqì zhēn hǎo a!

(1) 今天 天气 真 好啊! ↘

Tā de Hànzì xiě de bǐ wǒ hǎo duō le!

(2) 他的 汉字 写得 比我 好 多了! ↘

Zhème dà de yí ge píngguǒ ya!

(3) 这么 大 的一个 苹果 呀! ↘

Nǐ de Hànyǔ shuō de duō hǎo a!

(4) 你的 汉语 说 得多 好啊! ↘

第二部分 Phần 2

第2题：听录音并跟读下列句子，注意句末的升降调

Câu hỏi 2: Nghe bài ghi âm và đọc theo, chú ý ngữ điệu (lên giọng hoặc xuống giọng) ở cuối câu.

Wǒ juéde Zhōngguó zhēn dà ya!

(1) 我 觉得 中国 真 大呀! ↘

Zuótiān shì xīngqītiān, shāngdiàn de rén hǎo duō ya!

(2) 昨天 是 星期天, 商店 的人 好多呀! ↘

Tā de yǎnjīng duō piàoliang a!

(3) 她的 眼睛 多 漂亮 啊! ↘

Xīwàng nǐ de shēntǐ kuàidiǎnr hǎo a!

(4) 希望 你的 身体 快点儿 好啊! ↘

四、汉字 Chữ Hán

第一部分 Phần 1

第 1-2 题：看汉字，按偏旁归类

Câu hỏi 1-2: Xem các chữ Hán sau và xếp chúng theo bộ.

A 雪	B 赔	C 雷	D 员
E 货	F 霜	G 零	H 账

1. 雨: _____

2. 贝: _____

第二部分 Phần 2

第 3 题：看生词和图片，猜出词义

Câu hỏi 3: Xem hình và các từ mới rồi đoán nghĩa của các từ này.

商品 商人 商店 顾客



A



B



C



D